

Số: 68/2019/QĐ-CHP

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển
đối với các Chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng);

Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng;

Xét đề nghị của phòng Kinh Doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với Chủ tàu/ Đại lý vận tải biển quốc tế tại Cảng Hải Phòng (Biểu giá ngoại).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019, thay thế Quyết định 08/2018/QĐ-CHP ngày 13/12/2017 và các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 4. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, các giám đốc Chi nhánh Công ty, trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hoá không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị có ý kiến về phòng Kinh Doanh báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Cục quản lý Giá - Bộ Tài Chính (để BC);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để BC);
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam (để BC);
- Chủ tịch HĐQT;
- Ban điều hành Công ty;
- Lưu: VT, KD.



Cao Trung Ngao

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI
CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ TÀU VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2019/QĐ-CHP ngày 11/12/2018)**

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I. Đối tượng áp dụng

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với Chủ tàu/đại lý vận tải biển quốc tế (Biểu giá ngoại) tại Cảng Hải Phòng được áp dụng kể từ ngày 01/01/2019 cho các đối tượng sau:

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Cảng Hải Phòng đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Cảng Hải Phòng, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Cảng Hải Phòng quản lý.

- Hàng hoá, container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Cảng Hải Phòng bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. Giải thích từ ngữ

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng Hải Phòng do Cảng Hải Phòng quản lý.

2. Hàng hoá, container nhập khẩu: Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam (cụ thể là Cảng Hải Phòng).

3. Hàng hoá, container xuất khẩu: Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam (cụ thể là Cảng Hải Phòng) và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

4. Hàng hoá, container quá cảnh: Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam (cụ thể là Cảng Hải Phòng).

5. Hàng hoá, container trung chuyển: Là hàng hoá, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển của một cảng biển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác tại cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một cảng khác.

6. Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

9. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

10. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.



11. Người được ủy thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

III. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam.

IV. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M^3); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn.

1.3. Tàu thuyền chở khách: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Trường hợp tàu thuyền không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- + Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- + Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- + Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho, bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1 M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3 . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3 , khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong Biểu giá.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho bãi:

+ Các loại gỗ (Gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép,...): trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hoá kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Đơn vị tính giá dịch vụ là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của

hàng hoá mà chỉ thể hiện M^3 hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá vừa thể hiện M^3 , thì tính tấn quy đổi và quy định $1 M^3 = 1$ tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

+ Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

V. Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ:

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng Hải Phòng sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định tính phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (Kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

VI. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

VII. Cách xác định giá dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại *mục I, II, III phần II*.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rộng.

Phần II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tổng tàu:

1. Hỗ trợ tàu:

* Dịch vụ tàu lai hỗ trợ áp dụng giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA):

Biểu 1:

Đơn vị tính: USD/lượt phục vụ vào hoặc ra

| STT | Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA) | Đơn giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Loại tàu có LOA dưới 90m | 231 |
| 2 | Loại tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m | 535 |
| 3 | Loại tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m | 650 |
| 4 | Loại tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m | 765 |
| 5 | Loại tàu có LOA từ 150m đến dưới 170m | 1.225 |
| 6 | Loại tàu có LOA từ 170m đến dưới 200m | 1.800 |
| 7 | Loại tàu có LOA từ 200m đến dưới 220m | 2.200 |

Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định “Nội quy cảng biển năm 2018” của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Đơn giá quy định tại *Biểu 1* áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (Trừ các trường hợp đặc biệt).

* Trường hợp Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc các Cảng khác có nhu cầu thuê tàu lẻ kết hợp hỗ trợ tàu thì đơn giá dịch vụ hỗ trợ được tính theo quy định tại *Biểu 2*:

Biểu 2:

Đơn vị tính: USD/giờ

| STT | Phương tiện | Công suất máy | Đơn giá |
|-----|----------------------|--------------------|---------|
| 1 | Tàu HC46, HC47 | 510 HP | 231 |
| 2 | Tàu HC54 | 816 HP | 304 |
| 3 | Tàu HC34, HC28 | 1.096 HP; 1.210 HP | 346 |
| 4 | Tàu HC43, HC44, HC45 | 1.300 HP | 461 |
| 5 | Tàu HC36 | 1.800 HP | 700 |
| 6 | Tàu Dã Tượng | 3.200 HP | 880 |
| 7 | Thống nhất K1 | 4.600 HP | 1.200 |

* Các trường hợp đặc biệt:

1.1. Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế Cảng Hải Phòng có giảm tàu lai hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra hoặc vào Cảng thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được tính bằng 70% đơn giá khoán theo *Biểu 1*.

1.2. Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn quy định tại *Biểu 1*; Chủ tàu/Đại lý tàu phải thanh toán thêm phần giá chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn và tàu lai hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ (theo đơn giá tại *Biểu 2*).

1.3. Hỗ trợ di chuyển tàu trong cùng một khu vực cầu cảng do Cảng Hải Phòng quản lý tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

Trường hợp hỗ trợ di chuyển tàu quay đầu tại Cầu cảng: tính 2 lượt phục vụ gồm: 1 lượt phục vụ rời Cầu ra quay đầu và 1 lượt phục vụ vào Cầu, mỗi lượt giá tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.4. Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió từ cấp 5 trở lên tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 1*.

1.5. Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.6. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng Hải Phòng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền cho Cảng bằng 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.7. Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, cứu nạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu thêm tàu hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Hải Phòng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá hỗ trợ tàu được tính quy định tại *Biểu 2*.

1.8. Trường hợp khi đã nhận lệnh rời Cầu cảng nhưng do tàu hỏng máy, Cảng Hải Phòng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính thì Chủ tàu phải trả giá cước kéo tàu theo quy định tại *Biểu 2* của quyết định này. Từ luồng chính Chủ tàu có thể thuê tiếp phương tiện của Cảng Hải Phòng để kéo tàu từ luồng chính đến vị trí do Chủ tàu yêu cầu.

1.9. Hỗ trợ tàu cập/rời Phao Bến Gót – Lạch Huyện trong điều kiện tàu thủy hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì giá cước tàu lai được tính bằng 250% đơn giá dịch vụ tàu hỗ trợ tại *Biểu 1* hoặc *Biểu 2*.

1.10. Hỗ trợ tàu cập/rời phao bến nổi Bạch Đằng trong điều kiện tàu thủy hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì giá cước tàu lai được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tàu hỗ trợ tại *Biểu 1* hoặc *Biểu 2*.

Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trên áp dụng thu cho việc tàu lai bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một tàu thủy cập/rời cầu cảng (Thời gian tàu lai phục vụ hỗ trợ cho phép là 01 giờ; nếu vượt quá thời gian sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế, đơn giá tính phát sinh căn cứ theo *Biểu 2*).

2. Hộ tổng tàu:

2.1. Giá tàu lai hộ tổng tàu thủy từ cầu Cảng Hải Phòng đến các vị trí, khu vực khác hoặc hộ tổng tàu ngoài phạm vi Cảng Hải Phòng theo yêu cầu sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Hải Phòng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2.2. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá tàu lai hộ tổng sẽ được tính theo đơn giá tại *Biểu 2*. Thời gian tính giá hộ tổng tàu là thời gian thực tế hộ tổng tàu và thời gian huy động tàu lai đi hoặc về.

2.3. Trong quá trình hộ tổng tàu thủy, tàu lai phải phục vụ kéo/đẩy tàu thủy thì tính thêm giá phục vụ kéo/đẩy. Thời gian tính giá kéo/đẩy tàu tính từ khi tàu lai phục vụ cho đến khi kết thúc việc kéo/đẩy. Đơn giá dịch vụ áp dụng theo quy định tại *Biểu 2*.

II. Dịch vụ buộc/cởi dây:**Biểu 3:**

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc cởi dây

| STT | Trọng tải tàu | Tại cầu | Tại phao, vũng vịnh |
|-----|---------------------------------|---------|---------------------|
| 1 | Dưới 3.000 GT | 14,8 | 28,0 |
| 2 | Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT | 20,8 | 39,2 |
| 3 | Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT | 29,1 | 54,8 |
| 4 | Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT | 43,6 | 82,2 |
| 5 | Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT | 65,7 | 120,0 |
| 6 | Từ 30.000 GT trở lên | 98,2 | 180,0 |

* Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây, Cảng Hải Phòng không tính giá dịch vụ.

* Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:

- Tại khu vực chuyển tải tính bằng mức đơn giá trong cầu cảng tại *Biểu 3*.
- Tại cầu cảng tính bằng 80% mức giá trong *Biểu 3*.

III. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:**Biểu 4:**

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở/hầm

| STT | Trọng tải tàu | Cầu bờ | Cầu tàu |
|-----|---------------------------------|--------|---------|
| 1 | Dưới 5.000 GT | 24,1 | 16,1 |
| 2 | Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT | 40,2 | 26,8 |
| 3 | Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT | 59,0 | 37,6 |
| 4 | Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT | 86,4 | 55,0 |
| 5 | Từ 30.000 GT trở lên | 129,4 | 82,2 |

IV. Dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Phương tiện thủy và hành khách đi qua cầu bến, phao, vịnh: áp dụng mức thu bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo quy định Nhà nước và dịch vụ tiện ích khác tại cảng (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển...):

Biểu 5:

| STT | Dịch vụ | Đơn vị tính | Sử dụng cầu bến, phao | Tiện ích |
|-----|---|----------------|-----------------------|----------|
| I | Phương tiện thủy: | | | |
| 1 | Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ | | | |
| | - Trong 30 ngày đầu | USD/GT/giờ | 0,00071 | 0 |
| | - Từ ngày thứ 31 trở đi | USD/GT/giờ | 0,00043 | 0 |
| 2 | Neo đậu tại cầu, phao: | | | |
| | - Tại cầu | USD/GT/giờ | 0,0031 | 0,00093 |
| | - Tại phao | USD/GT/giờ | 0,0013 | 0,00039 |
| 3 | Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao | | | |
| | - Chiếm cầu | USD/GT/giờ | 0,0060 | 0,00180 |
| | - Chiếm phao | USD/GT/giờ | 0,0020 | 0,00060 |
| 4 | Đỗ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu | USD/GT/giờ | 0,0015 | 0,00045 |
| II | Hành khách đi qua cầu, bến (đi hoặc đến) (Trẻ em dưới 12 tuổi không thu) | | | |
| | - Tại cầu | USD/người/lượt | 3,50 | 1,00 |
| | - Tại phao, Vịnh Lan Hạ | USD/người/lượt | 3,50 | 0 |

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

Phần III

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container

1. Hàng hoá thông thường:

Biểu 6:

Đơn vị tính: USD/tấn

| Nhóm hàng | Tác nghiệp | Tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu (Sà lan) ↔Toa xe, Ôtô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu) | Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe Toa xe ↔ Ô tô, toa xe |
|---|------------|--|---|---|---|
| 1. Hàng rời: | | | | | |
| 1.1. Hàng rời các loại, xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây) | | 1,65 | 1,65 | 2,00 | 1,25 |
| 1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cò, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa... | | 2,00 | 2,00 | 1,70 | 1,40 |
| 1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời. | | 2,25 | 2,15 | 1,30 | 1,90 |
| 1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời. | | 1,35 | 1,20 | Thỏa thuận | 1,35 |
| 1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³ | | 2,20 | 2,20 | 2,00 | 1,55 |
| 1.6. Than rời các loại | | 2,20 | 2,15 | 1,30 | 1,60 |
| 1.7. Đá rời (trừ đá rời quy định tại điểm 1.5) | | 1,60 | 1,20 | 2,00 | 1,15 |
| 2. Hàng bao: | | | | | |
| 2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây) | | 3,50 | 2,80 | 3,30 | 2,00 |
| 2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu | | 6,20 | 4,90 | 7,00 | 3,00 |
| 2.3. Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối... | | 4,20 | 3,50 | 3,70 | 2,40 |
| 2.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/bịch trở lên | | 2,75 | 2,30 | 1,60 | 1,40 |
| 3. Hàng sắt thép: | | | | | |
| 3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (cuộn, tấm, thanh, kiện...) (trừ hàng sắt thép quy định dưới đây) | | 2,00 | 1,50 | 0,90 | 1,15 |
| 3.2. Tôn cuộn nặng ≥ 10 tấn/cuộn | | 2,00 | 1,50 | 0,90 | 1,15 |
| 3.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên; Hàng quặng đóng kiện các loại. | | 3,00 | 2,80 | 1,30 | 1,25 |
| 3.4. Sắt ray dài dưới 25m | | 3,30 | 3,00 | 1,60 | 2,45 |
| 3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên | | 4,70 | 4,30 | 2,90 | 18,00 |
| 3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống | | 3,40 | 3,10 | 3,10 | 1,50 |
| 3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng | | 4,10 | 4,00 | 4,50 | 3,60 |
| 3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ. | | 7,15 | 5,80 | 5,70 | 4,15 |
| 3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp. | | 9,15 | 8,10 | 9,00 | 5,35 |
| 3.10. Gang thỏi rời | | 4,95 | 3,90 | 3,60 | 2,60 |

| Nhóm hàng | Tác nghiệp | Tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu (Sà lan) ↔ Toa xe, Ô tô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu) | Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe Toa xe ↔ Ô tô, toa xe |
|---|------------|---|--|---|--|
| 4. Hàng Ống các loại nặng ≤ 30 tấn/kiện: | | | | | |
| 4.1. Ống đóng bó, đóng kiện | | 2,45 | 1,75 | 0,90 | 1,35 |
| 4.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm | | 3,50 | 3,15 | 1,60 | 1,65 |
| 4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm | | 4,75 | 4,10 | 2,15 | 2,70 |
| 4.4. Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm | | 9,80 | 9,45 | 6,45 | 6,35 |
| 5. Hàng gỗ các loại: | | | | | |
| 5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng | | 3,20 | 2,60 | 1,90 | 1,70 |
| 5.2. Gỗ xẻ rời | | 4,00 | 3,00 | 3,75 | 5,00 |
| 5.3. Gỗ cây rời | | 3,50 | 2,60 | 3,70 | 5,00 |
| 6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình 1 tấn < 3M ³ (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại điểm 8, 9, 10, 11, 12 dưới đây); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; săm lốp, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa ... | | 6,20 | 4,85 | 3,75 | 3,55 |
| 7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,.... | | 3,70 | 3,00 | 3,55 | 1,55 |
| 8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... trung bình 1 tấn hàng < 3 M ³ (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn. - Hàng hoá nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài ≥ 15m (trừ sắt thép). | | 7,40 | 7,10 | 6,20 | 4,85 |
| 9. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình 1 tấn ≥ 3 M ³ (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại điểm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu; - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code. | | 9,20 | 8,80 | 6,50 | 6,35 |
| 10. Hàng hóa nặng trên 30 tấn đến 40 tấn (Trừ sắt thép) | | 13,70 | 12,10 | 6,70 | 6,75 |
| 11. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn | | 38,00 | 38,00 | 16,50 | 24,0 |
| 12. Hàng hóa nặng trên 60 tấn | | 59,00 | 59,00 | 24,80 | 30,00 |
| 13. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ, vật liệu nổ, dây cháy chậm, chất phóng xạ...), vật liệu nổ công nghiệp. | | 21,50 | 21,50 | 21,50 | 21,50 |
| | | * Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ là 2.020 USD/lô | | | |

2. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dụng:**Biểu 7:**

Đơn vị tính: USD/chiếc

| Loại hàng | Tác nghiệp | Tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu ↔ Toa xe, Ôtô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Hầm tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu) | Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe |
|--|------------|---|--|---|------------------------|
| A/- Có sử dụng thiết bị nâng hạ: | | | | | |
| <i>I) Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo):</i> | | | | | |
| 1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T | | 59 | 51 | 55 | 31 |
| 2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T | | 127 | 101 | 109 | 64 |
| 3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T | | 151 | 121 | 131 | 76 |
| 4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T | | 360 | 328 | 354 | 159 |
| 5. Xe tải có trọng lượng trên 40T đến 60T | | Nhóm 11 – Biểu 6 | | | |
| 6. Xe tải có trọng lượng trên 60T | | Nhóm 12 – Biểu 6 | | | |
| <i>II) Xe chuyên dụng:</i> | | | | | |
| 1. Xe có trọng lượng dưới 10T | | 93 | 76 | 82 | 47 |
| 2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T | | 160 | 127 | 137 | 80 |
| 3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T | | 192 | 151 | 163 | 96 |
| 4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T | | 377 | 328 | 354 | 159 |
| 5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T | | Nhóm 11 – Biểu 6 | | | |
| 6. Xe tải có trọng lượng trên 60T | | Nhóm 12 – Biểu 6 | | | |
| B/- Phương tiện tự di chuyển: (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi) | | | | | |
| 1. Xe có trọng lượng dưới 10T | | 37 | 34 | | 19 |
| 2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T | | 56 | 51 | | 28 |
| 3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T | | 65 | 59 | | 33 |
| 4. Xe có trọng lượng từ 30T đến dưới 40T | | 74 | 67 | | 42 |
| 5. Xe có trọng lượng trên 40T | | 148 | 134 | | 84 |

3. Một số trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác:**3.1. Tính tăng:**

3.1.1. Xếp dỡ hàng tại Bến Gót, Hòn Nét giá dịch vụ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long quy định tại *Biểu 6, Biểu 7*.

3.1.2. Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly, giá dịch vụ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp.

3.1.3. Hàng hoá lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp.

Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu, trước khi xếp dỡ Chủ tàu/đại lý tàu yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng chọn đảo.

3.1.4. Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô, toa xe hoặc ngược lại; Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào toa kín hoặc ngược lại: Giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

3.1.5. Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, bao bì rách, vỡ giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6* cho số hàng thực tế rách, vỡ, đóng rắn, đóng bánh.

3.1.6. Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan và ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 6*, *Biểu 7*.

3.1.7. Xếp dỡ hàng trong hầm lạnh, kho lạnh, xe lạnh, giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

3.1.8. Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng, giá xếp dỡ tính tăng 200% (bằng 300%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6* cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

3.1.9. Xếp dỡ hàng từ kho Cảng lên xe ô tô Chủ hàng nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng xe nâng của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe Chủ hàng: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 6*.

3.2. Các trường hợp thu khác:

3.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng, giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 6*.

3.2.2. Xếp dỡ kiện hàng nặng trên tàu/sà lan mà trọng lượng kiện hàng quá sức nâng của thiết bị Cảng, Chủ tàu phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng), giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ cần cầu tàu.

3.2.3. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu sử dụng cần cầu bờ thì giá dịch vụ tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu áp dụng *Biểu giá nội*, cụ thể: tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Đi thẳng; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cầu cầu tàu.

3.2.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan.

3.2.5. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan; trường hợp phải qua cầu cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan.

3.2.6. Xếp dỡ đảo chuyển hàng từ tàu này sang tàu khác trong cùng một khu vực cầu cảng mức giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan.

3.2.7. Các loại ô tô, xe chuyên dụng trên nếu tháo rời giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

3.2.8. Xếp dỡ hàng container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị, bách hóa và xếp dỡ theo điều kiện Liner: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Đi thẳng.

3.2.9. Trường hợp xếp dỡ hàng thông thường tại tàu RORO: Khi ô tô của chủ hàng xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng giá xếp dỡ tính theo đơn giá xếp dỡ chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô, toa xe.

3.2.10. Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như: trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

3.2.11. Xếp dỡ các loại hàng hoá theo chiều tác nghiệp Toa ↔ Kho bãi có sử dụng xe Cảng vận chuyển, ngoài giá xếp dỡ tính theo *Biểu 6*, giá dịch vụ được cộng thêm giá dịch vụ vận chuyển quy định tại Phần V.

3.2.12. Trường hợp Chủ tàu gây nên sự chờ đợi của công nhân, phương tiện Cảng trong quá trình xếp dỡ phải trả chi phí chờ đợi cho công nhân, phương tiện Cảng bằng 70% đơn giá thuê công nhân theo quy định.

3.2.13. Giá xếp dỡ tối thiểu tối với hàng chuyển tải có khối lượng nhỏ tại khu vực vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng Hải Phòng (24 giờ) được tính theo quy định:

- Xe chuyên dụng; sắt thép, thiết bị: 2.620 USD/lô hàng
- Hàng khác: Giá thỏa thuận

3.2.14. Trường hợp tàu hàng lỏng (xi măng lỏng, bê tông lỏng, nhựa đường lỏng,...) cập cầu Cảng Hải Phòng để bơm hút hàng lỏng từ tàu lên xe bồn hoặc xuống sà lan và ngược lại bằng thiết bị chuyên dụng của tàu, không sử dụng trang thiết bị của Cảng Hải Phòng, phải trả giá dịch vụ là 1,1 USD/tấn.

II. Dịch vụ đối với hàng container

1. Giá xếp dỡ container:

1.1. Tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ:

Biểu 8:

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu Cảng | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long |
|----------------------------|----------------------------|--|--|
| Container ≤ 20': - Có hàng | 35,00 | 26,00 | 19,00 |
| - Rỗng | 20,00 | 16,00 | 13,00 |
| Container 40': - Có hàng | 52,00 | 40,00 | 29,00 |
| - Rỗng | 30,00 | 23,00 | 19,00 |
| Container > 40': - Có hàng | 60,00 | 46,00 | 33,00 |
| - Rỗng | 36,00 | 27,00 | 22,00 |

1.2. Tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ:

Biểu 9:

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu Cảng | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long |
|----------------------------|----------------------------|--|--|
| Container ≤ 20': - Có hàng | 38,00 | 26,00 | 19,00 |
| - Rỗng | 22,00 | 16,00 | 13,00 |
| Container 40': - Có hàng | 57,00 | 40,00 | 29,00 |
| - Rỗng | 33,00 | 23,00 | 19,00 |
| Container > 40': - Có hàng | 66,00 | 46,00 | 33,00 |
| - Rỗng | 39,00 | 27,00 | 22,00 |

1.3. Trường hợp xếp dỡ hàng container tại vùng nước mà tàu không có cần cầu (hoặc cần cầu tàu hỏng) phải sử dụng cần cầu của Chủ hàng, công nhân Cảng Hải Phòng

chỉ mức khung cầu thì giá xếp dỡ container từ tàu xuống sà lan bằng cần cầu của Chủ hàng được tính:

- Container ≤ 20': + Có hàng: 9,50 USD/container.
+ Rỗng: 7,60 USD/container.
- Container 40': + Có hàng: 14,30 USD/container.
+ Rỗng: 11,40 USD/container.
- Container > 40': + Có hàng: 16,20 USD/container.
+ Rỗng: 13,30 USD/container.

2. Một số trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác:

2.1. Tính tăng:

2.1.1. Xếp dỡ container tại Bến Gót, Hòn Nét: giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ tác nghiệp từ Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.1.2. Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.1.3. Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại như (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.1.4. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Bãi Cảng và Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe: giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.2. Trường hợp thu khác:

2.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*.

2.2.4. Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*. Trong đó:

- Bốc từ tàu xếp vào kho bãi Cảng: 75% đơn giá.
- Bốc từ kho bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

2.2.5. Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

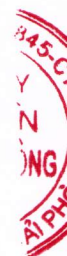
2.2.6. Container dạng Flatracht xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo tác nghiệp Bãi ↔ Tàu.

2.2.7. Trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng Hải Phòng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng): giá xếp dỡ container rỗng thu theo quy định tại *Biểu 8, Biểu 9*; giá xếp dỡ hàng thu theo quy định tại *Biểu 6* (Áp dụng cho cả trường hợp Chủ hàng nhập, xuất hàng tại bãi Cảng).

2.2.8. Đối với container vận chuyển nội địa được chở trên các tàu vận tải quốc tế: giá xếp dỡ được tính theo Biểu giá nội do Tổng Giám đốc Cảng Hải Phòng ban hành.

2.2.9. Xếp dỡ container hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ công nghiệp (tính cho mỗi chủ hàng trên mỗi chuyến tàu) theo tác nghiệp xếp dỡ từ Tàu ↔ Ô tô chủ hàng có có tổng tiền xếp dỡ dưới 2.020 USD thì áp dụng mức thu tối thiểu giá xếp dỡ là 2.020 USD/lô/tàu.

2.2.10. Dịch vụ chằng buộc và tháo chằng buộc container: 1,00 USD/container



Phần IV
GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

1. Hàng ngoài container:**1.1. Tại kho - Biểu 10:**

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

| STT | Loại hàng | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày thứ 16 trở đi |
|-----|---|-------------------|-----------------------|
| 1 | Hàng rời là lương thực, thực phẩm | 0,06 | 0,12 |
| 2 | Hàng bao là lương thực, thực phẩm | 0,05 | 0,10 |
| 3 | Hàng rời là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc... | 0,09 | 0,18 |
| 4 | Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc... | 0,08 | 0,16 |
| 5 | Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25m | 0,08 | 0,16 |
| 6 | Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn | 0,28 | 0,56 |
| 7 | Máy móc, thiết bị ≥ 3 M ³ /tấn; thép kết cấu; ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn | 0,50 | 1,00 |
| 8 | Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton | 0,28 | 0,56 |
| 9 | Hàng bịch | 0,12 | 0,24 |
| 10 | Hàng khác | 0,13 | 0,26 |

1.2. Tại bãi - Biểu 11:

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

| STT | Loại hàng | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày thứ 16 trở đi |
|-----|--|-------------------|-----------------------|
| 1 | Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời) | 0,04 | 0,08 |
| 2 | Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời | 0,05 | 0,10 |
| 3 | Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm. | 0,04 | 0,08 |
| 4 | Sắt ray dài dưới 25m | 0,05 | 0,10 |
| 5 | Sắt ray dài từ 25m trở lên | 0,07 | 0,14 |
| 6 | Sắt thép phế liệu | 0,58 | 1,16 |
| 7 | Hàng gỗ | 0,14 | 0,28 |
| 8 | Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn | 0,17 | 0,34 |
| 9 | Máy móc, thiết bị ≥ 3 M ³ /tấn; thép kết cấu; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn. | 0,35 | 0,70 |
| 10 | Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton | 0,17 | 0,34 |
| 11 | Đá cục, đá tảng, đá xẻ | 0,14 | 0,28 |
| 12 | Hàng bịch | 0,06 | 0,12 |
| 13 | Hàng khác | 0,07 | 0,14 |

1.3. Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

- Giá dịch vụ lưu bãi hàng rời quy định tại *điểm 1 Biểu 11*:

| | |
|-----------------------------------|-------------------|
| + Trong 15 ngày đầu: | 0,04 USD/tấn/ngày |
| + Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: | 0,08 USD/tấn/ngày |
| + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: | 0,10 USD/tấn/ngày |
| + Từ ngày thứ 61 trở đi: | 0,12 USD/tấn/ngày |

- Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt, giá dịch vụ được tính bằng mức giá dịch vụ lưu kho.

- Hàng hóa nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code: giá dịch vụ lưu kho bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10, Biểu 11*.

- Hàng hóa gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản, giá dịch vụ lưu kho tính tăng 10% đơn giá.

- Trường hợp xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay thì giá dịch vụ lưu bãi đối với những xe ô tô đó được tính như sau:

| | |
|-------------------------|-----------------------|
| + Trong 05 ngày đầu: | 28,80 USD/chiếc/ngày. |
| + Từ ngày thứ 6 trở đi: | 57,60 USD/chiếc/ngày. |

2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng:*Biểu 12:*

Đơn vị tính: USD/chiếc/ngày

| STT | Lưu kho/bãi | Trong 60 ngày đầu | Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100 | Từ ngày thứ 101 trở đi |
|-----|-------------|-------------------|---------------------------------|------------------------|
| 1 | Lưu kho | 8,40 | 9,95 | 12,55 |
| 2 | Lưu bãi | 5,20 | 6,30 | 7,85 |

3. Hàng container:**3.1. Container thông thường:***Biểu 13:*

Đơn vị tính: USD/container/ngày

| Loại container | Trong 20 ngày đầu | Từ ngày thứ 21 trở đi |
|------------------|-------------------|-----------------------|
| Container ≤ 20': | | |
| - Có hàng | 1,27 | 1,53 |
| - Rỗng | 0,90 | 1,08 |
| Container 40': | | |
| - Có hàng | 1,80 | 2,16 |
| - Rỗng | 1,36 | 1,63 |
| Container > 40': | | |
| - Có hàng | 2,80 | 3,36 |
| - Rỗng | 2,00 | 2,40 |

Lưu bãi container hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code, container quá khổ quá tải (OOG): giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 13*.

3.2. Container lạnh có sử dụng điện:

- Container ≤ 20': 1,30 USD/container/giờ.
- Container ≥ 40': 2,31 USD/container/giờ.

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

4. Thời gian tính giá dịch vụ lưu kho, bãi: Thời gian tính giá dịch vụ lưu kho, bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại kho, bãi Cảng.

Phần V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

I. Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân

1. Cần trục bộ:

1.1. Không có công nhân phụ móc cáp:

- Loại 40 tấn : 60 USD/giờ
- Loại 45 tấn : 130 USD/giờ
- Loại 70 tấn : 210 USD/giờ

1.2. Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, cứ mỗi giờ trả thêm 1,6 USD/giờ/người.

2. Cần trục chân đế:

- Loại 5 tấn : 20 USD/giờ
- Loại 10 tấn : 40 USD/giờ
- Loại 16 tấn : 51 USD/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 40 tấn : 66 USD/giờ
- Loại > 40 tấn : 133 USD/giờ

3. Xe nâng:

- Loại 5 tấn ÷ 10 tấn : 16 USD/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 30 tấn : 32 USD/giờ
- Loại Kalmar 45 tấn : 57 USD/giờ
- Loại TMC 10 tấn : 23 USD/giờ

4. Ô tô:

- Thuê rơ moóc : 0,30 USD/tấn trọng tải/giờ
- Thuê đầu máy kéo : 2,50 USD/giờ

5. Xe gạt : 9,60 USD/giờ

6. Công cụ bốc xếp:

6.1. Dây cáp:

- Dây cáp thông thường : 0,55 USD/sợi/giờ
- Dây cáp cầu hàng nặng : 1,65 USD/sợi/giờ
- Vỡng nylon, vỡng cáp : 1,25 USD/sợi/giờ

6.2. Ngoạm:

- Loại 5 tấn : 4,00 USD/giờ
- Loại 8 tấn : 4,50 USD/giờ
- Loại 10 tấn : 6,40 USD/giờ
- Khung cầu container : 11,30 USD/giờ

6.3. Đòn gánh:

- Loại ≤ 10 tấn : 3,00 USD/giờ
- Loại ≤ 20 tấn : 5,80 USD/giờ
- Loại ≤ 50 tấn : 11,60 USD/giờ

6.4. Maní:

- Loại ≤ 20 tấn : 0,33 USD/chiếc/giờ
- Loại > 20 tấn : 0,65 USD/chiếc/giờ

* **Thời gian cho thuê** tính từ khi phương tiện, thiết bị có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc.

Quy định thời gian tối thiểu một lượt cho thuê phương tiện thiết bị, dụng cụ:

+ Thuê theo giờ : mỗi lần thuê tối thiểu tính 01 giờ. Chưa đủ 1 giờ tính 01 giờ.

+ Thuê theo ngày: mỗi lần thuê tối thiểu là 1/2 ngày. Chưa đủ 1/2 ngày tính 1/2 ngày.

+ Giá dịch vụ thuê phương tiện thiết bị đã bao gồm tiền công của công nhân điều khiển.

* Những dụng cụ không nêu trên Cảng Hải Phòng và Chủ hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thỏa thuận ghi vào hợp đồng.

7. Công nhân:

- Công nhân kỹ thuật : 2,50 USD/người/giờ

- Công nhân lao động phổ thông : 1,60 USD/người/giờ

* Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, dễ cháy, phóng xạ,...) tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá trên.

8. Thuê đóng gói (Bao bì do khách hàng cung cấp):

Giá dịch vụ đóng gói các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu cũng như trong kho bãi Cảng được tính như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm : 3,50 USD/tấn

- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc... : 4,50 USD/tấn

II. Thuê cơ sở hạ tầng

1. Cầu cảng (không vì mục đích làm hàng) : 1,32 USD/mét cầu/giờ

2. Kho, bãi:

- Thuê kho : 2,36 USD/m²/tháng

- Thuê bãi : 1,31 USD/m²/tháng

Thời gian tính giá dịch vụ thuê kho, bãi: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng. Từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng.

III. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe Cảng trong phạm vi Cảng:

Giá vận chuyển hàng từ kho, bãi lưu hàng ra Toa xe hoặc ngược lại:

- Hàng bao, hàng thiết bị, ống: 1,27 USD/tấn.

- Hàng sắt thép: 0,95 USD/tấn.

- Hàng khác: 1,15 USD/tấn.

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá dịch vụ này, Cảng Hải Phòng và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.

